



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	QUÍ IV/2024	NĂM 2024
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14.381.948.092	50.783.085.170
	Lãi cho vay	14.310.793.000	50.183.694.000
	Lãi từ tiền gửi ngân hàng	71.155.092	599.391.170
2	Tổng Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	2.713.805.682	11.324.399.222
	Chi phí lãi tiền gửi tiết kiệm	290.702.000	1.517.859.400
	Chi phí lãi vốn vay	25.195.828	98.482.323
	Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	2.397.907.854	9.708.057.499
I	Thu nhập lãi thuần (1)-(2)	11.668.142.410	39.458.685.948
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	-	-
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	42.050.760	90.689.826
II.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (3)-(4)	(42.050.760)	(90.689.826)
III.	Lãi/lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối	-	-
IV.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
V.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác	3.146.650	16.809.031
6	Chi phí từ hoạt động khác	800.900.000	3.679.904.508
VI.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (5)-(6)	(797.753.350)	(3.663.095.477)
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-
VIII.	Chi phí hoạt động	8.310.994.038	23.677.753.122
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (I)+(II)+(III)+(IV)+(V)+(VI)+(VII)-(VIII)	2.517.344.262	12.027.147.523
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8.876.840	(113.490.305)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế (IX)-(X)	2.508.467.422	12.140.637.828
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
XIII.	Lợi nhuận sau thuế (XI)-(XII)	2.508.467.422	12.140.637.828
XIV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập bảng
(Ký, ghi họ tên)

Trần Thị Trúc Linh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Tòng Linh

Giám đốc
(Ký, ghi họ tên)

Trần Thị Thanh Thụy





QUỸ HỖ TRỢ PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TỈNH TIỀN GIANG
Tien Giang Capital Aid Fund for Women's Economic Development
Số 2 – Lê Lợi – Phường 1 – TP Mỹ Tho – tỉnh Tiền Giang
ĐT: (0273) 3886636 – 3582062 Fax: (0273) 3976129
Email: mom.office@mom.com.vn Website: www.mom.com.vn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	TÀI SẢN	QUÍ III/2024	QUÍ IV/2024
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	67.720.000	47.383.000
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước	0	0
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	26.770.452.316	20.198.913.326
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	26.770.452.316	20.198.913.326
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		
IV.	Chứng khoán kinh doanh	0	0
1	Chứng khoán kinh doanh		
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
V.	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0
VI.	Cho vay khách hàng	320.692.406.061	321.564.879.821
1	Cho vay khách hàng	323.030.477.800	323.906.872.500
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	-2.338.071.739	-2.341.992.679
VII.	Chứng khoán đầu tư	0	0
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	0	0
1	Đầu tư vào công ty con		
2	Góp vốn liên doanh		
3	Đầu tư vào công ty liên kết		
4	Đầu tư dài hạn khác		
IX.	Tài sản cố định	9.263.259	6.352.842
1	Tài sản cố định hữu hình	9.263.259	6.352.842
a	- Nguyên giá tài sản cố định	506.137.100	506.137.100
b	- Hao mòn tài sản cố định	-496.873.841	-499.784.258
2	Tài sản cố định vô hình	0	0
a	- Nguyên giá tài sản cố định	304.000.000	304.000.000
b	- Hao mòn tài sản cố định	-304.000.000	-304.000.000
X.	Tài sản có khác	3.263.888.068	6.135.117.232
1	Các khoản phải thu	2.914.189.921	3.747.319.104
2	Các khoản lãi, phí phải thu	194.698.147	2.102.298.128
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	0	
4	Tài sản có khác	155.000.000	285.500.000
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	0	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	350.803.729.704	347.952.646.221



QUỸ HỖ TRỢ PHỤ NỮ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TỈNH TIỀN GIANG
Tien Giang Capital Aid Fund for Women's Economic Development
Số 2 – Lê Lợi – Phường 1 – TP Mỹ Tho – tỉnh Tiền Giang
ĐT: (0273) 3886636 – 3582062 Fax: (0273) 3976129
Email: mom.office@mom.com.vn Website: www.mom.com.vn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)			
	NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	QUÍ III/2024	QUÍ IV/2024
I.	Các khoản nợ chính phủ và NHNN	0	0
II.	Tiền gửi - vay các TCTD và các tổ chức khác	0	0
1	Tiền gửi của các TCTD khác		
2	Vay các TCTD khác	0	0
III.	Tiền gửi của khách hàng	93.418.722.100	86.948.789.200
IV.	Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0
V.	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	43.599.580.327	42.519.339.054
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	0	0
VII.	Các khoản nợ khác	5.310.160.093	7.500.783.361
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.127.605.208	276.542.936
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	4.182.554.885	7.224.240.425
	Cộng nợ phải trả	142.328.462.520	136.968.911.615
VIII.	Vốn và các quỹ	208.475.267.184	210.983.734.606
1	Vốn của tổ chức tín dụng	198.843.096.778	198.843.096.778
	Vốn điều lệ	6.204.398.851	6.204.398.851
	Vốn khác	192.638.697.927	192.638.697.927
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	0	0
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
5	Lợi nhuận chưa phân phối	9.632.170.406	12.140.637.828
	a. Năm trước	0	0
	b. Năm nay	9.632.170.406	12.140.637.828
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	350.803.729.704	347.952.646.221

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập bảng

(Ký, ghi họ tên)

Trần Thị Trúc Linh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Tông Linh

Giám đốc

(Ký, ghi họ tên)



Trần Thị Thanh Thụy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	QUÍ III/2024	QUÍ IV/2024
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	3.962.452.967	2.508.467.422
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
02	Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	2.910.417	2.910.417
03	Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá, đầu tư tăng thêm/ (hoàn nhập) trong năm	19.896.207	8.876.840
04	Lãi và phí phải thu trong kỳ/(thực tế chưa thu)	-	(2.102.298.128)
05	Lãi và phí phải trả trong kỳ/(thực tế chưa trả)	1.127.605.208	276.542.936
06	(Lãi)/ lỗ do thanh lý tài sản cố định	-	-
07	(Lãi)/ lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
08	(Lãi)/ lỗ do thanh lý các khoản đầu tư/ góp vốn vào dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ HĐ đầu tư, góp vốn dài hạn	-	-
09	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
10	Các điều chỉnh khác	-	-
	Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	5.112.864.799	694.499.487
	Những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	-	-
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	-	-
11	(Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác	-	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán	-	-
13	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
14	(Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng	(3.990.145.300)	(876.394.700)
15	(Tăng)/Giảm lãi, phí phải thu	(49.355.385)	194.698.147
16	(Giảm)/Tăng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(972.000)	(4.955.900)
17	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	400.313.597	(963.629.183)
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	-	-
18	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-
19	Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	-	-
20	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	(8.287.692.300)	(6.469.932.900)
21	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
22	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác, đầu tư, và cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(870.745.885)	(1.080.241.273)
23	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	-	-
24	Tăng/(Giảm) lãi, phí phải trả	(927.733.335)	(1.127.605.208)
25	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	156.446.240	3.041.685.540
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.457.019.569)	(6.591.875.990)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

	I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(8.457.019.569)	(6.591.875.990)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Tiếp theo)			
Mã số	CHỈ TIÊU	QUÍ III/2024	QUÍ IV/2024
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1	Mua sắm tài sản cố định	-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
9	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	-
	II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-	-
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1	Tăng (Giảm) vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
III	III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
IV	IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(8.457.019.569)	(6.591.875.990)
V	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	35.295.191.885	26.838.172.316
VI	VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
VII	VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	26.838.172.316	20.246.296.326

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập bảng

(Ký, ghi họ tên)

Trần Thị Trúc Linh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Tòng Linh

Giám đốc

(Ký, ghi họ tên)



Trần Thị Thanh Thụy